

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN



CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

Trình độ đào tạo:	Đại học
Ngành đào tạo:	Quản lý nhà nước
Tên tiếng Anh:	State Management
Mã ngành:	7310205
Hình thức đào tạo:	Chính quy

CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2094 /QĐ-ĐHQN ngày 22 tháng 7 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)*

Trình độ đào tạo:	Đại học
Ngành đào tạo:	Quản lý nhà nước
Mã ngành:	7310205
Tên tiếng Anh:	State Management
Hình thức đào tạo:	Chính quy

1. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo cử nhân Quản lý nhà nước nhằm đào tạo nguồn nhân lực có kiến thức chuyên môn vững vàng, kỹ năng thực hành nghề nghiệp hiệu quả, phẩm chất đạo đức và tư duy đổi mới sáng tạo, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước trong bối cảnh hội nhập và chuyển đổi số, có trách nhiệm nghề nghiệp và ý thức phục vụ cộng đồng.

1.2. Mục tiêu cụ thể (ký hiệu POs)

Sau khi tốt nghiệp, người học:

PO1: Có kiến thức vững chắc về chính trị, pháp luật, hành chính, kinh tế – xã hội để vận dụng trong lĩnh vực quản lý nhà nước và các hoạt động có liên quan trong xã hội.

PO2: Phát triển năng lực phân tích, xây dựng, thực hiện và đánh giá chính sách công; tổ chức và quản lý hiệu quả hoạt động của các cơ quan nhà nước và tổ chức ngoài nhà nước.

PO3: Hình thành kỹ năng nghề nghiệp thiết yếu như giao tiếp hành chính, làm việc nhóm, quản lý dự án, ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số trong cung cấp dịch vụ công và vận hành tổ chức, doanh nghiệp.

PO4: Hình thành tư duy đổi mới sáng tạo, năng lực học tập suốt đời và khả năng thích ứng với môi trường hành chính hiện đại và bối cảnh hội nhập quốc tế.

PO5: Thể hiện tinh thần trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp, tuân thủ pháp luật và chuẩn mực công vụ, phục vụ lợi ích của xã hội và nhân dân.

1.3. Chuẩn đầu ra đối với ngành học (ký hiệu PLOs)

PLO1: Vận dụng kiến thức cơ bản về chính trị, pháp luật, hành chính, kinh tế và xã hội vào lĩnh vực quản lý nhà nước.	PI1.1: Xác định được các kiến thức chính trị, pháp luật và hành chính có liên quan đến các vấn đề quản lý nhà nước.
	PI1.2: Vận dụng kiến thức chính trị, pháp luật và hành chính để phân tích các vấn đề quản lý nhà nước.
PLO2: Đề xuất được các giải pháp phù hợp để nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trong một lĩnh vực cụ thể dựa trên kiến thức chuyên môn và thực trạng.	PI2.1: Xác định được các kiến thức chuyên môn về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực cụ thể.
	PI2.2: Phân tích được các vấn đề lý luận và thực tiễn trong các lĩnh vực quản lý nhà nước.
	PI2.3: Đề xuất giải pháp phù hợp dựa trên kiến thức chuyên môn và thực trạng.
PLO3: Thực hiện được các kỹ năng phân tích, đánh giá chính sách công; lãnh đạo, quản lý; xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện các chương trình, dự án công.	PI3.1: Xác định được quy trình phân tích, đánh giá chính sách công, lãnh đạo, quản lý và xây dựng kế hoạch dựa trên dữ liệu và bối cảnh thực tế.
	PI3.2: Xây dựng được kế hoạch thực hiện một chương trình, dự án, chính sách công với các bước cụ thể, hợp lý và khả thi.
PLO4: Thực hiện hiệu quả kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, tổ chức và điều phối công việc trong môi trường tổ chức nhà nước và ngoài nhà nước.	PI4.1: Sử dụng được các kỹ năng giao tiếp phù hợp để truyền đạt thông tin rõ ràng (bằng lời nói và văn bản) trong các tình huống công việc thực tế.
	PI4.2: Phối hợp hiệu quả với các thành viên trong nhóm để hoàn thành một nhiệm vụ được giao trong thời hạn quy định.
	PI4.3: Thực hiện điều phối hiệu quả một hoạt động nhóm (dự án nhỏ, buổi thảo luận, sự kiện mô phỏng) nhằm giải quyết công việc trong môi trường giả định công sở.
PLO5: Ứng dụng công nghệ thông tin và các công cụ số trong quản lý	PI5.1: Xác định được các vấn đề cần ứng dụng công nghệ thông tin và công cụ số để nâng cao

và cung cấp dịch vụ công.	hiệu quả quản lý và cung cấp dịch vụ công.
	PI5.2: Vận dụng công nghệ thông tin hoặc công cụ số để xây dựng giải pháp nhằm cải tiến quy trình quản lý hoặc nâng cao chất lượng dịch vụ công.
PLO6: Thể hiện tinh thần tự học và chủ động thích ứng với môi trường học tập và nghề nghiệp thay đổi.	PI6.1: Thể hiện năng lực tự học thông qua việc chủ động tìm kiếm, lựa chọn và tổng hợp thông tin từ nhiều nguồn khác nhau.
	PI6.2: Xây dựng được kế hoạch phát triển cá nhân phù hợp với định hướng nghề nghiệp và thực tiễn xã hội.
PLO7: Thể hiện tư duy đổi mới sáng tạo và khả năng hội nhập quốc tế trong lĩnh vực quản lý nhà nước.	PI7.1: Phân biệt sự khác nhau giữa mô hình quản lý nhà nước của Việt Nam và các quốc gia khác để rút ra bài học vận dụng.
	PI7.2: Đề xuất ý tưởng đổi mới sáng tạo nhằm cải thiện hoạt động quản lý hoặc cung cấp dịch vụ công.
PLO8: Đưa ra các nhận định, đánh giá chuyên môn trong lĩnh vực quản lý nhà nước trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực đạo đức, pháp luật và trách nhiệm nghề nghiệp.	PI8.1: Nhận diện các chuẩn mực đạo đức, pháp luật và trách nhiệm nghề nghiệp trong các hoạt động chuyên môn của lĩnh vực quản lý nhà nước.
	PI8.2: Đưa ra các nhận định, đánh giá chuyên môn trong lĩnh vực quản lý nhà nước dựa trên các chuẩn mực đạo đức, pháp luật và trách nhiệm nghề nghiệp.

Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra (PLOs)							
	1	2	3	4	5	6	7	8
PO1	x	x						x
PO2		x	x					x
PO3			x	x	x			
PO4				x	x	x	x	
PO5	x							x

1.4. Nội dung đào tạo

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương				24				(chưa bao gồm 3 tín chỉ GDTC và 9 tín chỉ GDQP-AN)					
I.1. Khoa học chính trị và pháp luật				13									
1	1130299	Triết học Mác-Lênin	1	3	40		10			95		LLCT-Luật và QLNN	
2	1130300	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2	27		6			62	1130299	LLCT-Luật và QLNN	
3	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	2	27		6			62	1130300	LLCT-Luật và QLNN	
4	1130302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	4	2	27		6			62	1130301	LLCT-Luật và QLNN	
5	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	5	2	27		6			62	1130302	LLCT-Luật và QLNN	
6	1130049	Pháp luật đại cương	1	2	27		6			62		LLCT-Luật và QLNN	
I.2. Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng-AN				ĐK									
I.2.1. Giáo dục thể chất: Chọn 1 trong 7 nhóm GDTC				3									
7	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)(*)	1	1	4			26		15		GDTC	
8	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)(*)	2	1	4			26		15	1120172	GDTC	
9	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)(*)	3	1	4			26		15	1120173	GDTC	
10	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1)(*)	1	1	4			26		15		GDTC	
11	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)(*)	2	1	4			26		15	1120175	GDTC	
12	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)(*)	3	1	4			26		15	1120176	GDTC	
13	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)(*)	1	1	4			26		15		GDTC	
14	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)(*)	2	1	4			26		15	1120178	GDTC	
15	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)(*)	3	1	4			26		15	1120179	GDTC	
16	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)(*)	1	1	4			26		15		GDTC	
17	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)(*)	2	1	4			26		15	1120181	GDTC	
18	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)(*)	3	1	4			26		15	1120182	GDTC	
19	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)(*)	1	1	4			26		15		GDTC	
20	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)(*)	2	1	4			26		15	1120184	GDTC	

21	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)(*)	3	1	4			26	15	1120185	GDTG	
22	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)(*)	1	1	4			26	15		GDTG	
23	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)(*)	2	1	4			26	15	1120187	GDTG	
24	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)(*)	3	1	4			26	15	1120188	GDTG	
25	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)(*)	1	1	4			26	15		GDTG	
26	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)(*)	2	1	4			26	15	1120190	GDTG	
27	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)(*)	3	1	4			26	15	1120191	GDTG	
28	1120239	Giáo dục thể chất 1 (Pickle ball 1)(*)	1	1	4			26	15		GDTG	
29	1120240	Giáo dục thể chất 2 (Pickle ball 2)(*)	2	1	4			26	15	1120239	GDTG	
30	1120241	Giáo dục thể chất 3 (Pickle ball 3)(*)	3	1	4			26	15	1120240	GDTG	
I.2.2. Giáo dục quốc phòng – An ninh												
31	1120168	Giáo dục Quốc phòng – An ninh 1 (*)	4	3	37		16		82		GDQP&AN	
32	1120169	Giáo dục Quốc phòng – An ninh 2 (*)	4	2	22		16		52		GDQP&AN	
33	1120170	Giáo dục Quốc phòng – An ninh 3 (*)	4	2	14			32	44		GDQP&AN	
34	1120171	Giáo dục Quốc phòng – An ninh 4 (*)	4	2	4			52	36		GDQP&AN	
I.3. Ngoại ngữ												
35	1090061	Tiếng Anh 1	1	3	30	15			100		Ngoại ngữ	
36	1090166	Tiếng Anh 2	2	4	40	20			135	1090061	Ngoại ngữ	
I.4. KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KH quản lý												
37	1130392	Văn hóa và kỹ năng giao tiếp hành chính	3	2	26		8		61	1130299	LLCT-Luật và QLNN	
38	1130393	Phát triển nghề nghiệp và đổi mới sáng tạo trong khu vực công	5	2	28		4		63	1130299	LLCT-Luật và QLNN	
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp												
II.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành												
39	2030412	Tâm lý học đại cương	2	2	20	8	4		63		KHKH-NV	
40	2010167	Dẫn luận ngôn ngữ và tiếng Việt thực hành	1	2	22	6	4		63		Sư phạm	
41	1050241	Tin học cơ sở	1	3	30			30	85		CNTT	
42	2030411	Xã hội học trong quản lý	1	2	20	5	10		60		KHXH-NV	
43	1130367	Nhập môn Phát triển bền vững	2	2	27		6		62		LLCT-Luật và QLNN	

44	1130369	Khoa học quản lý	2	2	28		4		63		LLCT-Luật và QLNN
45	1130033	Lógica học	2	2	25		10		60	1130299	LLCT-Luật và QLNN
46	1130026	Lịch sử hành chính nhà nước Việt Nam	2	2	30				65	1130299	LLCT-Luật và QLNN
47	1130368	Lý luận nhà nước và pháp luật	2	2	30				65	1130299	LLCT-Luật và QLNN
48	1130021	Kinh tế học	2	2	22	8			65	1130299	LLCT-Luật và QLNN
49	1130394	Luật Hiến pháp Việt Nam	3	2	27	3			65	1130049	LLCT-Luật và QLNN
50	1130395	Chính trị học	3	2	27		6		62	1130299	LLCT-Luật và QLNN
51	1130396	Luật Hành chính Việt Nam	3	3	35	7	6		97	1130049	LLCT-Luật và QLNN
52	1130397	Luật Dân sự Việt Nam	4	2	27	3			65	1130049	LLCT-Luật và QLNN
53	1130398	Thế chế chính trị thế giới đương đại	4	2	30				65	1130395	LLCT-Luật và QLNN
II.2. Kiến thức ngành, chuyên ngành			40								
II.2.1. Kiến thức ngành			14								
II.2.1a. Phần bắt buộc											
54	1130399	Lý luận hành chính nhà nước	3	3	45				100	1130368	LLCT-Luật và QLNN
55	1130400	Nhân sự hành chính nhà nước	4	3	40	5			100	1130399	LLCT-Luật và QLNN
56	1130308	Quản lý và phát triển tổ chức hành chính nhà nước	4	2	30				65	1130399	LLCT-Luật và QLNN
57	1130017	Hành chính học so sánh	5	2	30				65	1130399	LLCT-Luật và QLNN
58	1130401	Đạo đức công vụ	5	2	26		8		61	1130399	LLCT-Luật và QLNN
II.2.1b. Phần tự chọn 2TC/8TC											
59	1130402	Thông tin phục vụ lãnh đạo và quản lý	3	2	26	4			65	1130369	LLCT-Luật và QLNN
60	1130403	Quản lý công	3	2	26		8		61	1130399	LLCT-Luật và QLNN
61	1130404	Công vụ và quản lý thực thi công vụ	3	2	26	4			65	1130399	LLCT-Luật và QLNN
62	1130405	Chính phủ điện tử và chính phủ số	3	2	26	4			65	1130399	LLCT-Luật và QLNN
II.2.2. Kiến thức chuyên ngành			26								
II.2.2a. Phần bắt buộc			24								
63	1130406	Quản lý nhà nước về kinh tế	4	3	42	3			100	1130300	LLCT-Luật và QLNN
64	1130407	Quản lý nhà nước về đô thị	5	2	27		6		62	1130406	LLCT-Luật và QLNN
65	1130408	Quản lý nhà nước về nông nghiệp và phát triển nông thôn	5	2	27		6		62	1130406	LLCT-Luật và QLNN
66	1130409	Quản lý nhà nước về tài chính công và công sản	6	2	25	2	6		62	1130406	LLCT-Luật và QLNN

67	1130410	Quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ	6	2	30					65	1130399	LLCT-Luật và QLNN
68	1130411	Quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường	6	2	30					65	1130399	LLCT-Luật và QLNN
69	1130412	Quản lý nhà nước về an ninh, quốc phòng	6	2	28		4			63	1130399	LLCT-Luật và QLNN
70	1130413	Quản lý nhà nước về dân tộc, tôn giáo	6	2	28		4			63	1130399	LLCT-Luật và QLNN
71	1130191	Quản lý nhà nước về văn hóa, xã hội	6	2	30					65	1130399	LLCT-Luật và QLNN
72	1130414	Quản lý nhà nước về nguồn nhân lực xã hội	7	3	45					100	1130399	LLCT-Luật và QLNN
73	1130081	Quản lý nhà nước về đối ngoại	7	2	24	6				65	1130308	LLCT-Luật và QLNN
II.2.2b. Phần tự chọn 2TC/8TC				2								
74	1130415	Quản lý sự thay đổi	5	2	26	4				62	1130399	LLCT-Luật và QLNN
75	1130416	Quản lý, phát triển địa phương	5	2	26	4				63	1130399	LLCT-Luật và QLNN
76	1130417	Quản lý nhà nước đối với các tổ chức phi chính phủ	5	2	21		18			55	1130399	LLCT-Luật và QLNN
77	1130418	Quản lý chất lượng trong khu vực công	5	2	26	4				65	1130399	LLCT-Luật và QLNN
II.3. Kiến thức bổ trợ				27								
78	1130419	Quan hệ công chúng	3	2	24	6				65	1130369	LLCT-Luật và QLNN
79	1130420	Phương pháp nghiên cứu khoa học hành chính	4	3	30	12	6			97	1130399	LLCT-Luật và QLNN
80	1130421	Hoạch định và phân tích chính sách công	5	2	26		4	4		61	1130399	LLCT-Luật và QLNN
81	1130422	Kỹ thuật soạn thảo văn bản hành chính	5	2	24			12		59	1130369	LLCT-Luật và QLNN
82	1130423	Kỹ năng thu thập và xử lý thông tin	6	2	20	6	8			61	1130420	LLCT-Luật và QLNN
83	1130424	Kỹ năng viết báo cáo	6	2	20	4	6	6		59	1130422	LLCT-Luật và QLNN
84	1130425	Tiếng Anh chuyên ngành	6	2	20	10					1090166	LLCT-Luật và QLNN
85	1130426	Thanh tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo	7	2	20	10				65	1130396	LLCT-Luật và QLNN
86	1130333	Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam	7	2	27		6			62	1130395	LLCT-Luật và QLNN
87	1130427	Kỹ năng làm việc nhóm	7	2	18		9	15		53	1130369	LLCT-Luật và QLNN
88	1130428	Nghiệp vụ công tác văn thư, lưu trữ	7	2	25	2	6			62	1130369	LLCT-Luật và QLNN
89	1130429	Kỹ năng quản trị công sở	7	2	21	3		12		59	1130392	LLCT-Luật và QLNN
90	1130430	Kỹ năng quản lý thời gian	7	2	20	4	6	6		59	1130369	LLCT-Luật và QLNN

**Ma trận thể hiện sự đóng góp của các khối kiến thức
vào việc đạt chuẩn đầu ra của ngành học**

STT	Khối kiến thức	Số TC	Tỉ lệ %	PLOs							
				1	2	3	4	5	6	7	8
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	24	17,8%								
1.1	Khoa học chính trị và pháp luật	13	9,6%	M		L				M	M
1.2	Ngoại ngữ	07	5,2%				L			L	
1.3	KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KH quản lý	04	3%				M		H	M	L
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	111	82,2%								
2.1	Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành	32	23,7%	M	M	M	M	M	L	L	M
2.2	Kiến thức ngành, chuyên ngành (nếu có)	40	29,7%	M	H	M			M	H	M
2.3	Kiến thức bổ trợ	27	20%				H		M		H
2.4	Thực tập, thực tế	06	4,4%	H	H	H	H		H		H
2.5	Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế	06	4,4%	H	H	M	H	H	H	H	H

Chú thích: L = Mức thấp; M = Mức trung bình; H = Mức cao

1.5. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

Học kỳ 1

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1130299	Triết học Mác - Lênin	3	40		10			95		LLCT-Luật và QLNN	
2	1130049	Pháp luật đại cương	2	27		6			65		LLCT-Luật và QLNN	
3	2030412	Tâm lý học đại cương	2	20	8	4			63		KHXH-NV	
4	2030411	Xã hội học trong quản lý	2	20	5	10			60		KHXH-NV	
5	2010167	Dẫn luận ngôn ngữ và tiếng Việt thực hành	2	22	6	4			63		Khoa Sư phạm	
6	1090061	Tiếng Anh 1	3	30	15				100		Ngoại ngữ	
7	1050241	Tin học cơ sở	3	30			30		85		CNTT	
Chọn 1 trong 7 học phần GDTC												
8	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)(*)	1	4			26		15		GDTC	ĐK
9	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) (*)	1	4			26		15		GDTC	
10	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) (*)	1	4			26		15		GDTC	
11	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) (*)	1	4			26		15		GDTC	
12	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) (*)	1	4			26		15		GDTC	
13	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) (*)	1	4			26		15		GDTC	
14	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) (*)	1	4			26		15		GDTC	
15	1120239	Giáo dục thể chất 1 (Pickle ball 1)(*)	1	4			26		15		GDTC	
Tổng cộng: 17TC (17BB+0TC) và 01 GDTC			18									

Ghi chú: (*) – Học phần điều kiện

Học kỳ 2

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1130300	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	27		6			62	1130299	LLCT-Luật và QLNN	
2	1090166	Tiếng Anh 2	4	40	20				135	1090061	Ngoại ngữ	
3	1130367	Nhập môn Phát triển bền vững	2	27		6			62	1130299	LLCT-Luật và QLNN	
4	1130033	Lôgic học	2	25		10			60	1130299	LLCT-Luật và QLNN	
5	1130368	Lý luận về nhà nước và pháp luật	2	30					65	1130299	LLCT-Luật và QLNN	
6	1130021	Kinh tế học	2	22	8				65	1130299	LLCT-Luật và QLNN	
7	1130026	Lịch sử hành chính nhà nước Việt Nam	2	30					65	1130299	LLCT-Luật và QLNN	
8	1130369	Khoa học quản lý	2	28		4			63		LLCT-Luật và QLNN	
Chọn 1 trong 7 học phần GDTC												ĐK
9	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) (*)	1	4			26		15	1120172	GDTC	
10	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) (*)	1	4			26		15	1120175	GDTC	
11	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) (*)	1	4			26		15	1120178	GDTC	
12	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) (*)	1	4			26		15	1120181	GDTC	
13	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) (*)	1	4			26		15	1120184	GDTC	
14	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) (*)	1	4			26		15	1120187	GDTC	
15	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) (*)	1	4			26		15	1120190	GDTC	
16	1120240	Giáo dục thể chất 2 (Pickle ball 2)(*)	1	4			26		15	1120239	GDTC	
Tổng cộng: 18 TC (18BB+0TC) và 01GDTC			19									

Ghi chú: (*) – Học phần điều kiện

Học kỳ 3

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	27		6			62	1130300	LLCT-Luật và QLNN	
2	1130392	Văn hóa và kỹ năng giao tiếp hành chính	2	26		8			61	1130299	LLCT-Luật và QLNN	
3	1130395	Chính trị học	2	27		6			62	1130299	LLCT-Luật và QLNN	
4	1130394	Luật Hiến pháp Việt Nam	2	27	3				65	1130049	LLCT-Luật và QLNN	
5	1130396	Luật Hành chính Việt Nam	3	35	7	6			97	1130049	LLCT-Luật và QLNN	
6	1130399	Lý luận hành chính nhà nước	3	45					100	1130368	LLCT-Luật và QLNN	
7	1130419	Quan hệ công chúng	2	24	6				65	1130369	LLCT-Luật và QLNN	
Chọn 1 trong 7 học phần GDTC												
8	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) (*)	1	4			26		15	1120173	GDTC	
9	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3) (*)	1	4			26		15	1120176	GDTC	
10	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) (*)	1	4			26		15	1120179	GDTC	
11	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) (*)	1	4			26		15	1120182	GDTC	
12	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) (*)	1	4			26		15	1120185	GDTC	
13	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) (*)	1	4			26		15	1120188	GDTC	
14	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) (*)	1	4			26		15	1120191	GDTC	
15	1120241	Giáo dục thể chất 3 (Pickle ball 3)(*)	1	4			26		15	1120240	GDTC	
Các học phần tự chọn: Chọn 2TC/8 TC												
16	1130402	Thông tin trong phục vụ lãnh đạo và quản lý	2	26	4				65	1130369	LLCT-Luật và QLNN	
17	1130403	Quản lý công	2	26		8			61	1130399	LLCT-Luật và QLNN	
18	1130404	Công vụ và quản lý thực thi công vụ	2	26	4				65	1130399	LLCT-Luật và QLNN	
19	1130405	Chính phủ điện tử và chính phủ số	2	26	4				65	1130399	LLCT-Luật và QLNN	
Tổng cộng: 18 TC (16BB+2TC) và 01 GDTC			19									

Ghi chú: (*) – Học phần điều kiện

Học kỳ 7

[illegible]

Học kỳ 8

[illegible]

1.6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

* **Ghi chú:** X: tham gia trực tiếp, Y: tham gia gián tiếp; L, M, H: mức độ đóng góp đối với PLO ; A: Học phần đánh giá (Assessment) đối với chỉ báo của PLO.

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Loại học phần	PLO1		PLO2				PLO3			PLO4			PLO5		PLO6		PLO7		PLO8	
							1.1	1.2	2.1	2.2	2.3	3.1	3.2	4.1	4.2	4.3	5.1	5.2	6.1	6.2	7.1	7.2	8.1	8.2		
1	1130299	Triết học Mác - Lênin	Kỳ 1	Giáo dục đại cương	3	Bắt buộc		X,M														Y,M			Y,M	
2	1130049	Pháp luật đại cương	Kỳ 1	Giáo dục đại cương	2	Bắt buộc	X,L																	X,L	Y,M	
3	2030412	Tâm lý học đại cương	Kỳ 1	Cơ sở ngành	2	Bắt buộc	X,L												Y,L							
4	2030411	Xã hội học trong quản lý	Kỳ 1	Cơ sở ngành	2	Bắt buộc	X,L		Y,L										X,L							
5	2010167	Dẫn luận ngôn ngữ và tiếng Việt thực hành	Kỳ 1	Cơ sở ngành	2	Bắt buộc									X,M	X,L	X,L			Y,M						
6	1090061	Tiếng Anh 1	Kỳ 1	Giáo dục đại cương	3	Bắt buộc									X,L				Y,L							
7	1050241	Tin học cơ sở (xã hội)	Kỳ 1	Cơ sở ngành	3	Bắt buộc											X,M	X,M				Y,M				
8	1130300	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Kỳ 2	Giáo dục đại cương	2	Bắt buộc		X,M																	Y,M	
9	1090166	Tiếng Anh 2	Kỳ 2	Giáo dục đại cương	4	Bắt buộc									X,L				Y,L							
10	1130367	Nhập môn Phát triển bền vững	Kỳ 2	Cơ sở ngành	2	Bắt buộc		X,M				Y,M												Y,M		
11	1130033	Lógica học	Kỳ 2	Cơ sở ngành	2	Bắt buộc	X,L								X,M						Y,M					

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Loại học phần	PLO1		PLO2			PLO3		PLO4			PLO5		PLO6		PLO7		PLO8	
							1.1	1.2	2.1	2.2	2.3	3.1	3.2	4.1	4.2	4.3	5.1	5.2	6.1	6.2	7.1	7.2	8.1	8.2
12	1130368	Lý luận về nhà nước và pháp luật	Kỳ 2	Cơ sở ngành	2	Bắt buộc		X,M															X,L	Y,M
13	1130021	Kinh tế học	Kỳ 2	Cơ sở ngành	2	Bắt buộc		X,M				Y,M												
14	1130026	Lịch sử hành chính nhà nước Việt Nam	Kỳ 2	Cơ sở ngành	2	Bắt buộc		X,M				X,L									Y,M			
15	1130369	Khoa học quản lý	Kỳ 2	Cơ sở ngành	2	Bắt buộc							X,M							X,M				
16	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Kỳ 3	Giáo dục đại cương	2	Bắt buộc		X,M																Y,M
17	1130392	Văn hóa và kỹ năng giao tiếp hành chính	Kỳ 3	Giáo dục đại cương	2	Bắt buộc								X,M		X,M							Y,L	
18	1130395	Chính trị học	Kỳ 3	Cơ sở ngành	2	Bắt buộc		X,M A								Y,M						X,L		
19	1130394	Luật Hiến pháp Việt Nam	Kỳ 3	Cơ sở ngành	2	Bắt buộc		X,M															X,L	Y,M
20	1130396	Luật Hành chính Việt Nam	Kỳ 3	Cơ sở ngành	3	Bắt buộc		X,M															X,L	Y,M
21	1130399	Lý luận hành chính nhà nước	Kỳ 3	Ngành, Chuyên ngành	3	Bắt buộc		X,M A														X,L		
22	1130419	Quan hệ công chúng	Kỳ 3	Cơ sở ngành	2	Bắt buộc				X,M				X,M					X,L					
23	1130402	Thông tin trong phục vụ lãnh	Kỳ 3	Cơ sở ngành	2	Tự chọn		X,M										X,M						

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Loại học phần	PLO1		PLO2			PLO3		PLO4			PLO5		PLO6		PLO7		PLO8	
							1.1	1.2	2.1	2.2	2.3	3.1	3.2	4.1	4.2	4.3	5.1	5.2	6.1	6.2	7.1	7.2	8.1	8.2
33	1130397	Luật Dân sự Việt Nam	Kỳ 4	Cơ sở ngành	2	Bắt buộc		X,M															Y,M	
34	1130097	Thực tế chuyên môn	Kỳ 4	Thực tập nghề nghiệp	1	Bắt buộc			X,M					X,L					X,L					
35	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Kỳ 5	Giáo dục đại cương	2	Bắt buộc		X,M															Y,M	
36	1130393	Phát triển nghề nghiệp và đổi mới sáng tạo trong khu vực công	Kỳ 5	Giáo dục đại cương	2	Bắt buộc													X,M	X,H				
37	1130422	Kỹ thuật soạn thảo văn bản hành chính	Kỳ 5	Kiến thức bổ trợ	2	Bắt buộc								X,H A		X,M			Y,M					
38	1130017	Hành chính học so sánh	Kỳ 5	Ngành, Chuyên ngành	2	Bắt buộc		X,M													X,H			
39	1130407	Quản lý nhà nước về đô thị	Kỳ 5	Ngành, Chuyên ngành	2	Bắt buộc				X,H		Y,M											X,L	
40	1130421	Hoạch định và phân tích chính sách công	Kỳ 5	Kiến thức bổ trợ	2	Bắt buộc						X,H									X,H			
41	1130408	Quản lý nhà nước về nông nghiệp và phát triển nông thôn	Kỳ 5	Ngành, Chuyên ngành	2	Bắt buộc				X,H		Y,M												
42	1130401	Đạo đức công vụ	Kỳ 5	Ngành, Chuyên ngành	2	Bắt buộc				X,M				X,M					X,M				X,M A	

[illegible]

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Loại học phần	PLO1		PLO2			PLO3		PLO4			PLO5		PLO6		PLO7		PLO8	
							1.1	1.2	2.1	2.2	2.3	3.1	3.2	4.1	4.2	4.3	5.1	5.2	6.1	6.2	7.1	7.2	8.1	8.2
61	1130428	Nghệ vụ công tác văn thư, lưu trữ	Kỳ 7	Kiến thức bổ trợ	2	Bắt buộc											X,M	Y,M						
62	1130427	Kỹ năng làm việc nhóm	Kỳ 7	Kiến thức bổ trợ	2	Bắt buộc								X,M	X,M	X,H			X,M					
63	1130430	Kỹ năng quản lý thời gian	Kỳ 7	Kiến thức bổ trợ	2	Bắt buộc									X,M	X,M	X,M			X,M				
64	1130210	Thực tập tốt nghiệp	Kỳ 8	Tốt nghiệp	5	Bắt buộc		X,H			X,H		X,H					X,H					X,H	
65	1130210	Khóa luận tốt nghiệp	Kỳ 8	Tốt nghiệp	6	Bắt buộc		X,H			X,H			X,H	X,H	A		X,H	A			X,H	A	
66	1130431	Cải cách hành chính	Kỳ 8	Tốt nghiệp	2	Bắt buộc					X,H	X,M										X,H	A	
67	1130432	Chuyển đổi số trong khu vực công	Kỳ 8	Tốt nghiệp	2	Bắt buộc												X,M	A			X,H	A	
68	1130433	Quản trị an ninh phi truyền thống	Kỳ 8	Tốt nghiệp	2	Bắt buộc							X,H	A									X,H	A

1.7. Phương pháp đánh giá

* *Thang điểm đánh giá:*

Thang điểm đánh giá	Thang điểm 10: Gồm các số từ 0 đến 10 (với một số lẻ thập phân) được sử dụng để đánh giá và ghi điểm đánh giá quá trình, điểm thi kết thúc học phần và điểm học phần.
	Thang điểm chữ: Dùng để xếp loại học phần theo một cách khác tương ứng với điểm học phần trong thang điểm 10.
	Thang điểm 4: Dùng để tính điểm trung bình chung học kỳ, trung bình chung tích lũy, để đánh giá kết quả học tập của sinh viên sau mỗi học kỳ, giai đoạn và xếp loại tốt nghiệp.

Quy tắc quy đổi giữa các thang điểm

Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4	Kết quả
9 - 10	A+	4	Đạt
8 - 8,9	A	3,5	
7 - 7,9	B+	3	
6 - 6,9	B	2,5	
5 - 5,9	C	2	
4 - 4,9	D	1,5	
0 - 3,9	F	0	Không đạt

* *Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm*

Đánh giá và tính điểm học phần			
1. Đối với các học phần lý thuyết hoặc lý thuyết và thực hành	Điểm tổng hợp đánh giá học phần (gọi tắt là điểm học phần) gồm hai thành phần điểm đánh giá quá trình học tập và điểm thi kết thúc học phần	Điểm đánh giá quá trình học tập: Có trọng số 30%, 40% hoặc 50% điểm học phần.	Phương pháp đánh giá, hình thức đánh giá và trọng số của mỗi điểm thành phần được quy định trong đề cương chi tiết của mỗi học phần
		Điểm thi kết thúc học phần: Có trọng số 70%, 60% hoặc 50% điểm học phần.	

2. Đối với các học phần chỉ có thí nghiệm, thực hành	Điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành.	
3. Đối với học phần đặc thù như thực tập, thực tế, đề án môn học, đồ án môn học	Khoa quản lý học phần đề xuất việc đánh giá học phần, Hiệu trưởng quyết định.	
4. Đánh giá đồ án tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp	- Đánh giá đồ án, khóa luận tốt nghiệp được thực hiện bởi hội đồng do Hiệu trưởng quyết định thành lập. - Số thành viên của hội đồng gồm 03 người: Chủ tịch, ủy viên phản biện và thư ký (người hướng dẫn không tham gia hội đồng). Hội đồng tổ chức bảo vệ và đánh giá đồ án, khóa luận tốt nghiệp khi có đầy đủ các thành viên.	Điểm đánh giá khóa luận, đồ án tốt nghiệp là trung bình cộng các điểm thành phần của các thành viên hội đồng và người hướng dẫn ([Điểm người hướng dẫn + Điểm các thành viên hội đồng (3 cột điểm)]/4). Điểm thành phần được chấm theo thang điểm 10 lấy đến một chữ số thập phân, điểm đánh giá khóa luận, đồ án tốt nghiệp tính theo thang điểm 10 làm tròn lấy một chữ số thập phân và được quy đổi theo thang điểm chữ

*** Phương pháp đánh giá**

Phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành Quản lý nhà nước được chia thành 2 loại chính: Đánh giá quá trình (Formative Assessment) và Đánh giá tổng kết (Summative Assessment).

Diễn giải để mô tả các phương pháp đánh giá như trong bảng:

Sự tương thích giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs)

Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra (PLOs)							
	1	2	3	4	5	6	7	8

I. Đánh giá quá trình								
1. Kiểm tra nhanh	x	x		x	x	x	x	x
2. Bài tập về nhà	x	x		x		x	x	x
3. Thảo luận	x	x	x	x	x		x	x
4. Bài tập kỹ năng	x	x	x	x		x	x	x
5. Vấn đáp	x	x	x	x		x	x	
6. Tự luận	x	x	x		x	x	x	x
7. Thực hành	x	x		x	x	x	x	
8. Thuyết trình	x	x	x			x	x	x
9. Bài tập nhóm	x	x	x	x	x		x	x
10. Trắc nghiệm khách quan	x	x			x	x		x
II. Đánh giá tổng kết								
11. Tự luận (đề đóng hoặc mở)	x	x	x		x	x	x	x
12. Trắc nghiệm khách quan	x	x				x		
13. Bài tập kỹ năng	x	x	x	x		x	x	
14. Vấn đáp	x	x	x	x	x	x	x	x
15. Tiểu luận	x	x		x	x	x	x	x
16. Thực hành	x	x	x	x	x	x	x	x
17. Báo cáo (nội dung viết và vấn đáp)	x	x	x	x	x	x	x	x
18. Bài tập nhóm	x	x	x	x	x		x	x

2. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN

[Phụ lục]

Gia Lai, ngày 22 tháng 7 năm 2025

TRƯỞNG KHOA

TP. ĐÀO TẠO

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG





PGS.TS. Đoàn Thế Hùng

TS. Lê Xuân Vinh

TS. Đinh Anh Tuấn